

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 2845/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2290/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/10/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu

1.1. Thực trạng chất lượng đất

a) Tổng diện tích điều tra, đánh giá chất lượng đất: 281.158,2 ha, gồm các nhóm đất cát 8.801 ha, đất mặn 73.037,6 ha, đất phèn 97.073,4 ha, đất phù sa 2.794,2 ha và đất lập liếp 49.452 ha. Căn cứ kết quả điều tra về đặc trưng của đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước và đặc điểm sử dụng đất (theo quy định tại

Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015), đặc tính đất đai của tỉnh được phân thành 47 đơn vị chất lượng đất. Các đơn vị chất lượng đất có đặc điểm chung là độ dày tầng đất > 100 cm, lượng mưa trung bình, khô hạn trung bình, tổng tích ôn cao.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Kết quả đánh giá chất lượng đất theo đặc tính tự nhiên của các đơn vị hành chính: Trong tổng số 47 đơn vị chất lượng đất của tỉnh có 27 đơn vị chất lượng cao, diện tích 203.734,6 ha; 17 đơn vị chất lượng trung bình, diện tích 71.970,6 ha; 04 đơn vị chất lượng thấp, diện tích 5.453 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai

a) Tổng diện tích điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh là 290.258,4 ha, gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm).

b) Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai: Trên cơ sở tổng hợp các nhóm chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai (bao gồm chỉ tiêu chất lượng đất, chỉ tiêu về kinh tế, chỉ tiêu về xã hội và chỉ tiêu về môi trường), diện tích đất có mức tiềm năng cao 258.654 ha, chiếm 89,11%; diện tích đất có mức tiềm năng trung bình 31.056,4 ha, chiếm 10,7%; diện tích đất có mức tiềm năng thấp 548 ha, chiếm 0,2%.

(Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm).

1.3. Các giải pháp sử dụng đất

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng đất: Khôi thông các đường dẫn nước và đào mới hệ thống kênh cấp 2 trong khu vực ngọt hóa và phát triển hệ thống thủy lợi phù hợp nhu cầu nuôi trồng thủy sản. Nâng cấp đê ven biển, củng cố hệ thống đê bao, bờ bao, cống bông đê ngăn mặn, trữ nước ngọt nội đồng và ém phèn, nhằm thực hiện tốt các mô hình sản xuất nông nghiệp trong môi trường nước ngọt; bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ ven biển, hạn chế quá trình xói lở bờ biển, bảo vệ vùng đất bãi bồi và giảm sức tàn phá của gió, bão; bảo vệ sản xuất an toàn cho khu vực nội địa.

- Giải pháp hỗ trợ và tạo điều kiện cho sản xuất phát triển: Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn như đường giao thông, cầu cống, nhà kho, sân phơi... Phát triển các công nghệ sau thu hoạch như nhà máy xay xát, đông lạnh, chế biến mía, khóm, cây ăn quả, thủy sản; tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; có chính sách tín dụng ưu đãi cho nông dân ở các vùng đất xấu và một số vùng chuyển đổi sản xuất từ môi trường nước mặn sang môi trường nước ngọt. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, phổ biến các biện pháp kỹ thuật tiên tiến và trao đổi kinh nghiệm sản xuất trong nông dân.

- Giải pháp về chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng là việc làm cần thiết để đảm bảo duy trì các chuỗi sinh thái tự nhiên phù hợp với lợi thế, tiềm năng đất đai và nhu cầu thị trường. Kết hợp việc luân canh, xen canh, đưa màu xuống chân ruộng vào mùa khô để đa dạng hóa nông sản, giảm thiểu ảnh hưởng của hạn mặn, nâng cao độ phì của đất; triển khai nghiên cứu, xây dựng và nhân rộng các mô hình sử dụng đất thân thiện với môi trường (mô hình canh tác sử dụng phân bón hữu cơ, mô hình GAP, mô hình "3 giảm, 3 tăng", "1 phải 5 giảm" trong trồng lúa...) nhằm kết hợp tốt giữa khai thác, sử dụng đất với việc cải tạo, bồi dưỡng đất.

- Giải pháp về chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc tính đất đai và cho hiệu quả sử dụng đất cao có vai trò quyết định trong sử dụng bền vững đất đai. Đa dạng hóa cây trồng với nhiều hình thức trồng xen, trồng gối, áp dụng các công thức luân canh; trong đó, trồng cây họ đậu để tăng tính đa dạng sinh học về giống, loài theo thời gian và không gian, nhằm tránh rủi ro của cây trồng và thời vụ, tăng độ che phủ đất, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh; kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp và chịu ảnh hưởng của ngập úng, xâm nhập mặn.

2. Kết quả thực hiện điều tra thoái hóa đất lần đầu

2.1. Thực trạng thoái hóa đất tỉnh Sóc Trăng

a) Diện tích đất bị thoái hóa trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố

Tổng diện tích điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng là 281.158,23 ha (bao gồm toàn bộ diện tích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng), diện tích đất không bị thoái hóa là 224.188,71 ha (chiếm 79,74%), diện tích đất bị thoái hóa nhẹ là 42.766,53 ha (chiếm 15,21%), thoái hóa trung bình là 8.024,14 ha (chiếm 2,85%) và thoái hóa nặng là 6.178,85 ha (chiếm 2,20%).

(Chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm).

b) Diện tích đất bị thoái hóa phân theo mục đích sử dụng

Trong tổng diện tích 56.969,52 ha đất bị thoái hóa, các mức độ thoái hóa xuất hiện trên các loại hình sử dụng đất như sau:

- Thoái hóa nhẹ: 42.766,53 ha, phân bố nhiều nhất trên đất trồng lúa (15.894,36 ha), tiếp theo là đất nuôi trồng thủy sản (16.661,47 ha), đất trồng cây lâu năm (7.551,03 ha) và các loại hình sử dụng đất khác ít bị thoái hóa ở loại hình này (rừng phòng hộ, rừng sản xuất...).

- Thoái hóa trung bình: 8.024,14 ha, xuất hiện nhiều nhất trên đất trồng lúa (3.419,16 ha), đất trồng cây lâu năm (1.648,08 ha), đất bằng trồng cây hàng năm khác (1.753,3 ha).

- Thoái hóa nặng: 6.178,85 ha, xuất hiện trên một loại hình sử dụng đất duy nhất là đất nuôi trồng thủy sản (6.178,85 ha).

(Chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm).

c) Diện tích đất bị thoái hóa theo loại hình thoái hóa

- Suy giảm độ phì: 60.143,16 ha; trong đó, suy giảm 32.830,2 ha (chiếm 11,68%), suy giảm trung bình 18.873,54 ha (chiếm 6,71%), suy giảm nặng 8.439,42 ha (chiếm 3%).

(Chi tiết theo Phụ lục 7 đính kèm).

- Đất bị mặn hóa: 51.135,9 ha; trong đó, đất bị mặn hóa ở mức nặng 12.841,28 ha, đất bị mặn hóa ở mức trung bình 10.186,34 ha, đất bị mặn hóa ở mức nhẹ 28.108,28 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 8 đính kèm).

- Đất bị phèn hóa: 4.682,43 ha. Toàn bộ diện tích là đất bị phèn hóa nhẹ, phân bố tập trung trên các loại đất phèn tiềm tàng sâu mặn, đất phèn hoạt động sâu mặn.

(Chi tiết theo Phụ lục 9 đính kèm).

2.2. Các giải pháp cải tạo, phục hồi, giảm thiểu và ngăn ngừa thoái hóa đất

- Giải pháp về cơ chế chính sách: Rà soát, bổ sung và xây dựng các chính sách về nông nghiệp, nông thôn theo hướng hỗ trợ để chủ động ứng phó và khắc phục hậu quả của thoái hóa đất. Đặc biệt là quản lý sử dụng tài nguyên đất, nước, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực và ngăn ngừa thoái hóa đất.

- Giải pháp về quản lý, sử dụng đất: Hạn chế tối đa tình trạng chuyển đổi đất nông nghiệp tại các vùng đất có độ phì cao sang đất phi nông nghiệp, xem xét việc chuyển mục đích sử dụng đất của vùng đất bị thoái hóa nặng sang mục đích phi nông nghiệp; ưu tiên đầu tư, nghiên cứu, áp dụng biện pháp quản lý, sử dụng đất thích hợp để giảm thiểu, cải thiện tình trạng thoái hóa đất trên vùng đất bị thoái hóa nặng và trung bình. Thực hiện tốt đề án tái cơ cấu nông nghiệp và chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là phát triển cây màu (nhất là cây màu họ đậu), thủy sản trên nền đất trồng lúa với cơ cấu thích hợp cho từng vùng đất, nhất là đất bị thoái hóa nặng và trung bình nhằm vừa tăng thu nhập cho nông dân trên diện tích canh tác, vừa bảo đảm chuyển về đất chuyên trồng lúa khi nhu cầu an ninh lương thực tăng. Công tác lập định hướng sử dụng đất cấp tỉnh, phải được căn cứ vào kết quả đánh giá thực trạng thoái hóa đất để đề xuất hướng sử dụng đất bền vững, ngăn ngừa đất bị thoái hóa và nâng cao độ phì nhiêu đất.

- Giải pháp về khoa học và công nghệ: Thay thế dần phân bón hóa học bằng các chế phẩm phân bón sinh học thân thiện với môi trường, nhóm chế phẩm sinh học dùng cho sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh, nhóm chất kích thích tăng trưởng để bón cho cây trồng, nhóm chế phẩm sinh học dùng để cải tạo đất, xử lý phế thải nông nghiệp; tăng cường áp dụng chương trình Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trong sản xuất nông nghiệp. Cải tạo đất và vệ sinh đồng ruộng sau thu hoạch nhằm tăng độ xốp và khả năng xáo

trộn của các tầng đất khác nhau giúp vi sinh vật đất hoạt động tốt và tăng khả năng giữ ẩm, thoáng khí của đất; luân canh lúa với các cây trồng khác nhằm tăng cường hoạt động của vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ trong đất, cải thiện độ phì của đất.

- Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại khi đất bị thoái hóa do suy giảm độ phì, phèn hóa, mặn hóa và những tồn tại hiện nay về tập quán, biện pháp sử dụng đất gây thoái hóa đất (trồng lúa 3 vụ/năm, đốt đồng, sử dụng quá nhiều phân vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật). Đẩy mạnh công tác khuyến nông, xây dựng mô hình, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống mới, biện pháp sử dụng đất thích hợp nhằm cải thiện các dạng đất bị thoái hóa.

- Giải pháp về đầu tư: Chú trọng đầu tư kinh phí cho việc điều chỉnh quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp và các dự án, công trình kèm theo nhằm mục tiêu tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ, tăng thu nhập cho nông dân trên diện tích canh tác, xây dựng xã nông thôn mới, ngăn ngừa và cải thiện tình trạng thoái hóa đất, bảo tồn tài nguyên đất trước nguy cơ tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng như hiện nay.

3. Phê duyệt các sản phẩm của dự án

3.1. Sản phẩm điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai

- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng;

- Bản đồ chất lượng đất, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ tiềm năng đất đai, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ độ phì nhiêu đất, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ đất (bản đồ thổ nhưỡng), tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ khoanh đất điều tra thu thập thực địa, tỷ lệ 1/50.000.

3.2. Sản phẩm điều tra thoái hóa đất lần đầu

- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Sóc Trăng;

- Bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ đất bị suy giảm độ phì kỳ đầu, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ đất bị phèn hóa kỳ đầu, tỷ lệ 1/50.000;
- Bản đồ đất bị mặn hóa kỳ đầu, tỷ lệ 1/50.000.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ký duyệt các sản phẩm chuyên đề của dự án, bao gồm báo cáo thuyết minh, bản đồ. Đồng thời, tổ chức công bố kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng.

- Thực hiện báo cáo số liệu điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu; điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng, lập định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và lập quy hoạch tỉnh phù hợp; đồng thời, áp dụng các giải pháp sản xuất, phương án sử dụng đất hợp lý, bền vững phù hợp với tiềm năng đất đai, giảm thiểu tối đa tình trạng suy thoái đất, thoái hóa đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu



Phụ lục 1

**TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT
THEO CÁC ĐẶC TÍNH ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Nhóm đất cát

- Diện tích: 8.801 ha, gồm 3 đơn vị chất lượng đất (DVD1 - DVD3).

- Đặc tính đất đai và đặc điểm sử dụng của từng đơn vị chất lượng đất cụ thể như sau:

+ DVD1: Loại đất cát giồng, có địa hình tương đối cao, độ phì thấp, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với đặc tính tự nhiên của đất ở mức cao.

+ DVD2: Loại đất cát giồng, có địa hình tương đối cao, độ phì trung bình, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với đặc tính tự nhiên của đất ở mức cao.

+ DVD3: Loại đất cát giồng, có địa hình tương đối cao, độ phì cao, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với đặc tính tự nhiên của đất ở mức cao.

Bảng tổng hợp đặc tính đất đai của các đơn vị chất lượng đất thuộc nhóm đất cát

Đơn vị chất lượng đất	Đặc tính đất đai							Diện tích (ha)
	Nhóm/ loại đất	Địa hình tương đối	Khô hạn	Xâm nhập mặn	Ngập úng	Chế độ tưới	Độ phì nhiêu của đất	
DVD1	Cz	DHTD3	Kh3	SA1	F1	I2	DP1	4003,7
DVD2	Cz	DHTD3	Kh3	SA1	F1	I2	DP2	2213,7
DVD3	Cz	DHTD3	Kh3	SA1	F1	I2	DP3	2583,6
Tổng								8.801,0

- Kết quả đánh giá chất lượng đất:

Đã xác định được nhóm đất cát có 3 đơn vị chất lượng đất có chất lượng đất cao, với diện tích là 8.801 ha và tập trung chủ yếu ở thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng. Cụ thể:

Stt	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Mức đánh giá
1	DVD1	4.003,7	Cao
2	DVD2	2.213,7	Cao
3	DVD3	2.583,6	Cao

2. Nhóm đất mặn

- Diện tích: 73.037,6 ha, gồm 13 đơn vị chất lượng đất (DVD4 - DVD16).

- Đặc tính đất đai và đặc điểm sử dụng đất của các đơn vị chất lượng đất như sau:

+ DVD4: Loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD5: Loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD6: Loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức cao.

+ DVD7: Loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa, cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD8: Loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với lúa, cây hàng năm khác và cây lâu năm mức cao.

+ DVD9: Loại đất mặn nhiều, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD10: Loại đất mặn nhiều, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD11: Loại đất mặn nhiều, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức cao.

+ DVD12: Loại đất mặn nhiều, có địa hình tương đối vắn, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức thấp, hiện đang được sử dụng với mục đích làm muối.

+ DVD13: Loại đất mặn nhiều, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức cao.

+ DVD14: Loại đất mặn sú vẹt đước, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới nhờ nước trời, bị ngập nặng trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn nhiều trong mùa khô; mức độ đánh giá chất lượng đất ở mức thấp, hiện nay chưa được khai thác vào sản xuất nông nghiệp.

+ DVD15: Loại đất mặn sú vẹt đước, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới nhờ nước trời, bị ngập nặng trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn nhiều trong mùa khô; mức độ đánh giá chất lượng đất ở mức thấp, hiện nay đang sử dụng với mục đích trồng rừng phòng hộ.

+ DVD16: Loại đất mặn sú vẹt đước, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới nhờ nước trời, bị ngập nặng trong mùa mưa và bị xâm nhập

mặn nhiều trong mùa khô; mức độ đánh giá chất lượng đất ở mức thấp; hiện nay, đang sử dụng với mục đích trồng rừng phòng hộ.

Bảng tổng hợp đặc tính đất đai của các đơn vị chất lượng đất thuộc nhóm đất mặn

Đơn vị chất lượng đất	Đặc tính đất đai							Diện tích (ha)
	Nhóm/loại đất	Địa hình tương đối	Khô hạn	Xâm nhập mặn	Ngập úng	Chế độ tưới	Độ phì nhiêu của đất	
DVD4	M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP1	2.346,9
DVD5	M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	13.931,1
DVD6	M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP3	11.042,0
DVD7	M	DHTD2	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	10.686,9
DVD8	M	DHTD2	Kh3	SA2	F1	I3	DP3	25.005,2
DVD9	Mn	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP1	650,5
DVD10	Mn	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	1.871,5
DVD11	Mn	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP3	248,0
DVD12	Mn	DHTD2	Kh3	SA2	F1	I3	DP1	608,0
DVD13	Mn	DHTD2	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	1.194,7
DVD14	Mm	DHTD1	Kh3	SA4	F4	I1	DP1	548,0
DVD15	Mm	DHTD1	Kh3	SA4	F4	I1	DP2	2.459,8
DVD16	Mm	DHTD1	Kh3	SA4	F4	I1	DP3	2.445,3
Tổng								73.037,6

- Kết quả đánh giá chất lượng đất đã xác định được nhóm đất mặn có 13 đơn vị chất lượng đất với diện tích là 73.037,6 ha, bao gồm các mức độ đánh giá: Chất lượng cao 5 đơn vị, diện tích là 48.176,7 ha; chất lượng trung bình 5 đơn vị, diện tích 19.406 ha và chất lượng thấp 3 đơn vị, diện tích 5.453 ha. Chi tiết mức đánh giá chất lượng đất theo từng đơn vị chất lượng đất tại bảng sau:

Stt	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Mức đánh giá
1	DVD4	2.346,9	Trung bình
2	DVD5	13.931,1	Trung bình
3	DVD6	11.042,0	Cao
4	DVD7	10.686,9	Cao
5	DVD8	25.005,2	Cao
6	DVD9	650,5	Trung bình
7	DVD10	1.871,5	Trung bình
8	DVD11	248,0	Cao
9	DVD12	608,0	Trung bình
10	DVD13	1.194,7	Cao
11	DVD14	548,0	Thấp
12	DVD15	2.459,8	Thấp
13	DVD16	2.445,3	Thấp

3. Nhóm đất phèn

- Diện tích: 97.073,4 ha, gồm 23 đơn vị chất lượng đất (DVD17 - DVD39) thuộc nhóm đất Phèn.

- Đặc tính đất đai và đặc điểm sử dụng đất của các đơn vị chất lượng đất như sau:

+ DVD17: Loại đất phèn tiềm tàng nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; mức độ đánh giá chất lượng đất ở mức trung bình, hiện nay đang sử dụng với mục đích trồng rừng sản xuất, trồng lúa.

+ DVD18: Loại đất phèn tiềm tàng nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức cao.

+ DVD19: Loại đất phèn tiềm tàng sâu mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD20: Loại đất phèn tiềm tàng sâu mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng hoặc nuôi thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD21: Loại đất phèn tiềm tàng sâu mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng hoặc nuôi thủy sản ở mức cao.

+ DVD22: Loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD23: Loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng hoặc nuôi thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD24: Loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng hoặc nuôi thủy sản ở mức cao.

+ DVD25: Loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng hoặc nuôi thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD26: Loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây

hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD27: Loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD28: Loại đất phèn hoạt động sâu mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD29: Loại đất phèn hoạt động sâu mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác và nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

+ DVD30: Loại đất phèn hoạt động sâu mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD31: Loại đất phèn hoạt động sâu mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD32: Loại đất phèn hoạt động sâu mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD33: Loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức trung bình.

+ DVD34: Loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác hoặc nuôi thủy sản ở mức cao.

+ DVD35: Loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD36: Loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD37: Loại đất phèn hoạt động sâu, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm

nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức trung bình.

+ DVD38: Loại đất phèn hoạt động sâu, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây hàng năm khác ở mức cao.

+ DVD39: Loại đất phèn hoạt động sâu, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây hàng năm khác ở mức cao.

Bảng tổng hợp đặc tính đất đai của các đơn vị chất lượng đất thuộc nhóm đất phèn

Đơn vị chất lượng đất	Đặc tính đất đai							Diện tích (ha)
	Nhóm/ loại đất	Địa hình tương đối	Khô hạn	Xâm nhập mặn	Ngập úng	Chế độ tưới	Độ phì nhiều của đất	
DVD17	SP1M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	3.628,1
DVD18	SP1M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP3	1.183,5
DVD19	SP2M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP1	1.608,0
DVD20	SP2M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	3.744,0
DVD21	SP2M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP3	3.589,8
DVD22	Sj1M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP1	9.352,8
DVD23	Sj1M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	22.680,5
DVD24	Sj1M	DHTD1	Kh3	SA2	F1	I3	DP3	6.737,0
DVD25	Sj1M	DHTD2	Kh3	SA2	F1	I3	DP1	591,6
DVD26	Sj1M	DHTD2	Kh3	SA2	F1	I3	DP2	19.408,1
DVD27	Sj1M	DHTD2	Kh3	SA2	F4	I1	DP3	5.249,8
DVD28	Sj2M	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I2	DP1	1.419,0
DVD29	Sj2M	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I1	DP2	1.481,4
DVD30	Sj2M	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I1	DP3	1.868,5
DVD31	Sj2M	DHTD2	Kh3	SA2	F4	I1	DP2	788,3
DVD32	Sj2M	DHTD2	Kh3	SA2	F4	I1	DP3	809,3
DVD33	Sj1	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I1	DP2	5.081,5
DVD34	Sj1	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I1	DP3	1.565,1
DVD35	Sj1	DHTD2	Kh3	SA2	F4	I1	DP2	2.058,0
DVD36	Sj1	DHTD2	Kh3	SA2	F4	I1	DP3	293,9
DVD37	Sj2	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I1	DP2	1.507,3
DVD38	Sj2	DHTD1	Kh3	SA2	F4	I1	DP3	1.472,5
DVD39	Sj2	DHTD2	Kh3	SA2	F4	I1	DP2	955,7
Tổng								97.073,4

- Kết quả đánh giá chất lượng đất: Đã xác định được nhóm đất phèn có 23 đơn vị chất lượng đất, với diện tích là 97.073,4 ha, bao gồm các mức độ đánh giá: Chất lượng cao 13 đơn vị, diện tích 45.979,3 ha; chất lượng trung bình 10 đơn vị, diện tích 51.044,1 ha và không có chất lượng thấp. Cụ thể:

Stt	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Mức đánh giá
1	DVD17	3.628,1	Trung bình
2	DVD18	1.183,5	Cao
3	DVD19	1.608,0	Trung bình
4	DVD20	3.744,0	Trung bình
5	DVD21	3.589,8	Cao
6	DVD22	9.352,8	Trung bình
7	DVD23	22.680,5	Trung bình
8	DVD24	6.737,0	Cao
9	DVD25	591,6	Trung bình
10	DVD26	19.408,1	Cao
11	DVD27	5.249,8	Cao
12	DVD28	1.419,0	Trung bình
13	DVD29	1.481,4	Trung bình
14	DVD30	1.868,5	Cao
15	DVD31	788,3	Cao
16	DVD32	809,3	Cao
17	DVD33	5.081,5	Trung bình
18	DVD34	1.565,1	Cao
19	DVD35	2.058,0	Cao
20	DVD36	293,9	Cao
21	DVD37	1.507,3	Trung bình
22	DVD38	1.472,5	Cao
23	DVD39	955,7	Cao

3. Nhóm đất phù sa

- Diện tích: 2.794,2 ha, gồm 5 đơn vị chất lượng đất (DVD40 - DVD44) thuộc nhóm đất phù sa.

- Đặc tính đất đai và đặc điểm sử dụng đất của các đơn vị chất lượng đất như sau:

+ DVD40: Loại đất phù sa glây, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; mức độ đánh giá chất lượng đất ở mức trung bình, hiện nay đang sử dụng với mục đích trồng lúa.

+ DVD41: Loại đất phù sa glây, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa ở mức đánh giá cao.

+ DVD42: Loại đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, có địa hình tương đối vắn, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa ở mức đánh giá cao.

+ DVD43: Loại đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, có địa hình tương đối vằn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa ở mức đánh giá cao.

+ DVD44: Loại đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, có địa hình tương đối vằn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa ở mức đánh giá cao.

Bảng tổng hợp đặc tính đất đai của các đơn vị chất lượng đất thuộc nhóm đất phù sa

Đơn vị chất lượng đất	Đặc tính đất đai							Diện tích (ha)
	Nhóm/loại đất	Địa hình tương đối	Khô hạn	Xâm nhập mặn	Ngập úng	Chế độ tưới	Độ phì nhiêu của đất	
DVD40	Pg	DHTD1	Kh3	SA1	F1	I3	DP2	297,7
DVD41	Pg	DHTD1	Kh3	SA1	F1	I3	DP3	908,9
DVD42	Pf	DHTD2	Kh3	SA1	F1	I3	DP1	1.170,8
DVD43	Pf	DHTD2	Kh3	SA1	F1	I3	DP2	13.557,9
DVD44	Pf	DHTD2	Kh3	SA1	F1	I3	DP3	36.858,8
Tổng								52.794,2

- Kết quả đánh giá chất lượng đất đã xác định được nhóm đất phù sa có 5 đơn vị chất lượng đất, với diện tích là 52.794,2 ha, bao gồm các mức độ đánh giá: Chất lượng cao 3 đơn vị, diện tích 51.325,7 ha; chất lượng trung bình 2 đơn vị, diện tích 1.468,6 ha và không có chất lượng thấp. Cụ thể:

Stt	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Mức đánh giá
1	DVD40	297,7	Trung bình
2	DVD41	908,9	Cao
3	DVD42	1.170,8	Trung bình
4	DVD43	13.557,9	Cao
5	DVD44	36.858,8	Cao

5. Nhóm đất lập liếp

- Diện tích: 49.452 ha, gồm 3 đơn vị chất lượng đất (DVD45 - DVD47).

- Đặc tính đất đai và đặc điểm sử dụng đất của các đơn vị chất lượng đất như sau:

+ DVD45: Loại đất lập liếp, địa hình tương đối cao, độ phì thấp, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng cây hàng năm, cây lâu năm với mức đánh giá cao.

+ DVD46: Loại đất lập liếp, có địa hình tương đối cao, độ phì trung bình, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng cây hàng năm, cây lâu năm với mức đánh giá cao.

+ DVD47: Loại đất lập liếp, có địa hình tương đối cao, độ phì cao, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng cây hàng năm, cây lâu năm với mức đánh giá cao.

Bảng tổng hợp đặc tính đất đai của các đơn vị chất lượng đất thuộc nhóm đất lập liếp

Đơn vị chất lượng đất	Đặc tính đất đai							Diện tích (ha)
	Nhóm/ loại đất	Địa hình tương đối	Khô hạn	Xâm nhập mặn	Ngập úng	Chế độ tưới	Độ phì nhiêu của đất	
DVD45	N	DHTD3	Kh3	SA1	F1	I2	DP1	5.306,4
DVD46	N	DHTD3	Kh3	SA1	F1	I2	DP2	15.713,1
DVD47	N	DHTD3	Kh3	SA1	F1	I2	DP3	28.432,5
Tổng								49.452,0

- Kết quả đánh giá chất lượng đất đã xác định được nhóm đất lập liếp có 3 đơn vị chất lượng đất, với diện tích là 49.452 ha, bao gồm các mức độ đánh giá: Chất lượng cao 3 đơn vị; không có chất lượng trung bình và chất lượng thấp. Cụ thể:

Stt	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Mức đánh giá
1	DVD45	5.306,4	Cao
2	DVD46	15.713,1	Cao
3	DVD47	28.432,5	Cao

SỐC TR/



Phụ lục 2

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO ĐẶC TÍNH TỰ
NHIÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Đơn vị hành chính	Phân mức đánh giá	Diện tích (ha)	Thống kê đơn vị đất đai
1	Toàn tỉnh	Tổng số	281.158,2	
		Cao	203.734,6	
		Trung bình	71.970,6	
		Thấp	5.453,0	
2	Thành phố Sóc Trăng	Cao	5.581,0	DVD44, DVD8, DVD2, DVD6, DVD7, DVD43, DVD47
		Trung bình	-	
		Thấp	-	
3	Huyện Kế Sách	Cao	25.803,0	DVD46, DVD47, DVD44, DVD43, DVD41, DVD38, DVD8
		Trung bình	1.824,0	DVD23, DVD5, DVD40, DVD37
		Thấp	-	
4	Huyện Long Phú	Cao	21.226,5	DVD44, DVD47, DVD8, DVD27, DVD46, DVD43, DVD27, DVD6, DVD45
		Trung bình	441,5	DVD42
		Thấp	-	
5	Huyện Mỹ Tú	Cao	21.697,8	DVD47, DVD46, DVD44, DVD24, DVD27, DVD26, DVD6, DVD21, DVD31, DVD7, DVD43
		Trung bình	11.868,2	DVD23, DVD17, DVD20, DVD29
		Thấp	-	
6	Huyện Mỹ Xuyên	Cao	23.698,0	DVD47, DVD46, DVD3, DVD8, DVD6, DVD7, DVD43, DVD2, DVD18, DVD27, DVD1
		Trung bình	9.174,0	DVD5
		Thấp	-	

7	Huyện Thanh Trì	Cao	23.767,1	DVD47, DVD7, DVD6, DVD36, DVD35, DVD43, DVD26, DVD27, DVD44, DVD8
		Trung bình	2.218,9	DVD5, DVD33, DVD22, DVD23
		Thấp	-	
8	Thị xã Vĩnh Châu	Cao	12.951,7	DVD24, DVD2, DVD1, DVD3, DVD8, DVD11, DVD45, DVD6, DVD46
		Trung bình	25.885,3	DVD22, DVD10, DVD5, DVD19, DVD12, DVD29, DVD23, DVD28
		Thấp	3.510,0	DVD15, DVD14, DVD16
9	Thị xã Ngã Năm	Cao	11.185,9	DVD47, DVD26, DVD43, DVD41, DVD27, DVD34
		Trung bình	10.674,1	DVD20, DVD23, DVD33
		Thấp	-	
10	Huyện Cù Lao Dung	Cao	10.770,9	DVD31, DVD7, DVD21, DVD35, DVD26, DVD8, DVD32, DVD46, DVD39, DVD27
		Trung bình	3.675,1	DVD29, DVD20, DVD25, DVD4
		Thấp	1.318,0	DVD16
11	Huyện Châu Thành	Cao	18.995,0	DVD30, DVD8, DVD34, DVD2, DVD7, DVD44, DVD47, DVD46, DVD26, DVD24, DVD38
		Trung bình	2.099,0	DVD23, DVD5, DVD33, DVD29
		Thấp	-	
12	Huyện Trần Đề	Cao	28.057,7	DVD44, DVD8, DVD7, DVD43, DVD47, DVD45, DVD6, DVD3, DVD2, DVD46, DVD30, DVD32, DVD13
		Trung bình	4.110,3	DVD5, DVD23, DVD10, DVD29, DVD25, DVD9, DVD42, DVD4
		Thấp	625,0	DVD16

Phụ lục 3

TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Toàn tỉnh	Phân theo đơn vị hành chính										
				TP. Sóc Trăng	Kế Sách	Long Phú	Mỹ Tú	Mỹ Xuyên	Thạnh Trị	Vĩnh Châu	Ngã Năm	Cù Lao Dung	Châu Thành	Trần Đề
1	Đất trồng lúa	LUA	149.185,3	3.767,0	11.628,0	16.545,0	22.655,0	9.101,0	23.501,0	2.209,0	18.707,3	-	16.656,0	24.416,0
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.649,0	501,0	257,0	356,0	1.960,0	871,0	247,0	3.292,0	15,0	10.476,0	806,0	868,0
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.387,0	1.118,0	15.665,0	4.491,0	5.437,0	3.091,0	2.159,0	2.518,0	2.471,0	2.424,0	2.536,0	2.477,0
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56.760,8	188,0	19,0	225,0	234,0	19.797,0	79,0	30.193,0	4,7	1.545,0	80,0	4.396,0
5	Đất làm muối	LMU	608,0	-	-	-	-	-	-	608,0	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.584,1	-	-	-	2.990,1	-	-	-	662,1	-	932,0	-
7	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.223,1	-	39,0	-	279,1	-	-	2.962,0	-	1.318,0	-	625,0
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	213,0	70	19,0	51,0	11,0	12,0	-	17,0	-	1,0	84,0	11,0
9	Đất chưa sử dụng	CSD	548,0	-	-	-	-	-	-	548,0	-	-	-	-
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	TSC, DSN	7.405,8	849,4	1.020,6	576,4	589,7	830,0	527,0	857,9	398,9	356,8	770,4	628,7
11	Đất khu, cụm công nghiệp	DCN	393,0	-	-	-	-	-	-	-	5,4	-	387,6	-
12	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	SKS	26,8	12,0	-	4,2	-	-	4,1	-	-	-	6,5	-
13	Đất công trình năng lượng	DNL	246,0	4,1	-	238,5	0,8	0,2	0,9	1,2	-	0,1	0,2	-
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69,9	12,1	1,0	5,7	26,3	4,8	5,2	2,7	3,5	3,0	2,8	2,9
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	468,7	54,2	33,2	35,4	35,1	59,8	42,9	64,0	20,0	5,0	71,2	47,8
16	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	490,0	47,5	66,0	39,6	62,4	50,6	38,9	67,2	25,2	10,3	39,0	43,3
Diện tích điều tra			290.258,4	6.560,4	28.747,8	22.567,7	34.280,5	33.817,4	26.605,1	43.339,9	22.312,9	16.139,2	22.371,7	33.515,7
Diện tích không điều tra [1]			40.929,3	1.040,5	6.535,0	3.804,5	2.538,7	3.553,4	2.142,3	3.530,7	1.902,2	10.342,7	1.256,8	4.282,1
Tổng diện tích tự nhiên			331.188	7.601	35.283	26.372	36.819	37.371	28.747	46.871	24.215	26.482	23.629	37.798

Ghi chú: Diện tích không điều tra gồm đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất mặt nước chuyên dùng, đất an ninh, đất quốc phòng, đất phi nông nghiệp khác có diện tích nhỏ, các loại đất theo tuyến (đất giao thông, đất thủy lợi)



Phụ lục 4
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI
THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Mục đích sử dụng đất	Mức tiềm năng	Diện tích (ha)
1	Đất trồng lúa	Thấp	-
		Trung bình	7.902,0
		Cao	141.283,3
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Thấp	-
		Trung bình	967,9
		Cao	18.681,1
3	Đất trồng cây lâu năm	Thấp	-
		Trung bình	1.439,1
		Cao	42.947,9
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Thấp	-
		Trung bình	7.825,5
		Cao	48.935,2
5	Đất làm muối	Thấp	-
		Trung bình	608,0
		Cao	-
6	Đất rừng sản xuất	Thấp	-
		Trung bình	4.584,1
		Cao	-
7	Đất rừng phòng hộ	Thấp	-
		Trung bình	4.944,0
		Cao	279,1
8	Đất nông nghiệp khác	Thấp	-
		Trung bình	-
		Cao	213,0
9	Đất chưa sử dụng	Thấp	548,0
		Trung bình	-
		Cao	-
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	Thấp	-
		Trung bình	2.317,08
		Cao	5.088,74
11	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	Thấp	-
		Trung bình	-
		Cao	393,00

12	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	Thấp	-
		Trung bình	-
		Cao	26,82
13	Đất công trình năng lượng	Thấp	-
		Trung bình	-
		Cao	245,95
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Thấp	-
		Trung bình	-
		Cao	69,89
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Thấp	-
		Trung bình	468,72
		Cao	-
16	Đất phi nông nghiệp còn lại	Thấp	-
		Trung bình	-
		Cao	489,95



Phụ lục 5
KẾT QUẢ PHÂN CẤP VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THOẢI HÓA ĐẤT
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích điều tra	Đất không bị thoái hóa (TN)	Đất bị thoái hóa			Thoái hóa nặng (T3)
				Tổng cộng	Thoái hóa nhẹ (T1)	Thoái hóa trung bình (T2)	
1	Huyện Châu Thành	21.094	17.805,51	3.288,49	2.918,05	370,44	-
2	Huyện Cù Lao Dung	15.764	13.910,69	1.853,31	1.853,31	-	-
3	Huyện Kế Sách	27.627,01	23.968,2	3.658,81	3.658,81	-	-
4	Huyện Long Phú	21.668	20.398,18	1.269,82	1.269,82	-	-
5	Huyện Mỹ Tú	33.566,19	28.230,51	5.335,68	4.129,39	1.206,29	-
6	Huyện Mỹ Xuyên	32.872,03	18.382,49	14.489,54	11.677,68	2.811,86	-
7	Thị xã Ngã Năm	21.860,01	21.860,01	-	-	-	-
8	Huyện Thạnh Trị	25.986	21.775,03	4.210,97	4.210,97	-	-
9	Thành phố Sóc Trăng	5.580,99	2.502,1	3.078,89	3.078,89	-	-
10	Huyện Trần Đề	32.793	28.620,25	4.172,75	819,14	3.087,55	266,06
11	Thị xã Vĩnh Châu	42.347	26.735,74	15.611,26	9.150,47	548	5.912,79
Tổng		281.158,23	224.188,71	56.969,52	42.766,53	8.024,14	6.178,85
Tỷ lệ (%)		100	79,74	20,26	15,21	2,85	2,20



Phụ lục 6

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOẢI HÓA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích điều tra	Đất không bị thoái hóa (TN)	Đất bị thoái hóa			
				Tổng cộng	Thoái hóa nhẹ (T1)	Thoái hóa trung bình (T2)	Thoái hóa nặng (T3)
1	Đất trồng cây hàng năm khác	18.040,41	14.378,44	3.661,97	1.908,67	1.753,3	-
2	Đất trồng cây lâu năm	44.387	35.187,89	9.199,11	7.551,03	1.648,08	-
3	Đất chưa sử dụng	548	-	548	548	-	-
4	Đất làm muối	608	-	608	-	608	-
5	Đất trồng lúa	149.185,27	129.871,75	19.313,52	15.894,36	3.419,16	-
6	Đất trồng lúa khác	1.608,59	1.608,59	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	213,02	187,45	25,57	20,45	5,12	-
8	Đất nuôi trồng thủy sản	56.760,75	33.269,95	23.490,8	16.661,47	650,48	6.178,85
9	Đất rừng phòng hộ	5.223,12	5.184,12	39	39	-	-
10	Đất rừng sản xuất	4.584,07	4.500,52	83,55	83,55	-	-
Tổng cộng		281.158,23	224.188,71	56.969,52	42.766,53	8.024,14	6.178,85
Tỷ lệ (%)		100	79,74	20,26	15,21	2,85	2,20



Phụ lục 7

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ SUY GIẢM ĐỘ PHÌ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Đánh giá mức độ suy giảm độ phì theo loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích điều tra	Đất không bị suy giảm (SgN)	Đất bị suy giảm độ phì			
					Tổng cộng	Suy giảm nhẹ (Sg1)	Suy giảm trung bình (Sg2)	Suy giảm nặng (Sg3)
1	Đất cát giồng	Cz	8.800,99	5.971,93	2.829,06	432,45	527,64	1.868,97
2	Đất mặn ít và trung bình	M	63.012,05	39.364,4	23.647,65	15.143,83	6.762,85	1.740,97
3	Đất mặn sú vẹt được	Mm	5.492	1.700,31	3.791,69	1.318	651,12	1.822,57
4	Đất mặn nhiều	Mn	4.572,59	1.485,19	3.087,4	343,53	2.313,98	429,89
5	Đất lập liếp	N	49.451,99	38.655,85	10.796,14	7.172,32	2.210,42	1.413,4
6	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	51.548,61	48.926,66	2.621,95	1.719,82	902,13	-
7	Đất phù sa gây	Pg	1.206,62	1.206,62	-	-	-	-
8	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	8.998,47	8.981,45	17,02	-	17,02	-
9	Đất phèn tiềm tàng nông mặn	Sj1M	64.019,81	56.238,56	7.781,25	3.375,62	3.805,55	600,08
10	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	3.935,47	3.413,51	521,96	521,96	-	-
11	Đất phèn hoạt động sâu mặn	Sj2M	6.366,37	6.151,76	214,61	214,61	-	-
12	Đất phèn tiềm tàng nông mặn	Sp1M	4.811,51	3.969,21	842,3	842,3	-	-
13	Đất phèn tiềm tàng sâu mặn	Sp2M	8.941,75	4.949,62	3.992,13	1.745,76	1.682,83	563,54
Tổng cộng (ha)			281.158,23	221.015,07	60.143,16	32.830,2	18.873,54	8439,42
Tỷ lệ (%)			100	78,61	21,39	11,68	6,71	3,0



2. Đánh giá mức độ suy giảm độ phì đất theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Ha

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích điều tra	Đất không bị suy giảm (Sg _N)	Đất bị suy giảm độ phì			
				Tổng cộng	Suy giảm nhẹ (Sg ₁)	Suy giảm trung bình (Sg ₂)	Suy giảm nặng (Sg ₃)
1	Huyện Châu Thành	21.094	17.805,51	3.288,49	511,02	2.407,03	370,44
2	Huyện Cù Lao Dung	15.764	4.375,54	11.388,46	6.396,38	4.428,54	563,54
3	Huyện Kế Sách	27.627,01	23.968,2	3.658,81	2.779,66	879,15	-
4	Huyện Long Phú	21.668	19.649,03	2.018,97	898,61	1.120,36	-
5	Huyện Mỹ Tú	33.566,19	28.230,51	5.335,68	3.820,63	308,76	1.206,29
6	Huyện Mỹ Xuyên	32.872,03	18.382,49	14.489,54	9.735,79	1.941,89	2.811,86
7	Thị xã Ngã Năm	21.860,01	21.860,01	-	-	-	-
8	Huyện Thanh Trị	25.986	21.775,03	4.210,97	1.965,9	2.245,07	-
9	Thành phố Sóc Trăng	5.580,99	2.502,1	3.078,89	2.050,33	1.028,56	-
10	Huyện Trần Đề	32.793	24.785,44	8.007,56	3.558,17	2.784,67	1.664,72
11	Thị xã Vĩnh Châu	42.347	37.681,21	4.665,79	1.113,71	1.729,51	1.822,57
Tổng cộng (ha)		281.158,23	221.015,07	60.143,16	32.830,2	18.873,54	8.439,42
Tỷ lệ (%)		100	78,61	21,39	11,68	6,71	3,0

3. Đánh giá mức độ suy giảm độ phì theo loại hình sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Loại hình sử dụng đất	Diện tích điều tra	Đất không bị suy giảm (SgN)	Đất bị suy giảm độ phì			
				Tổng cộng	Suy giảm nhẹ (Sg1)	Suy giảm trung bình (Sg2)	Suy giảm nặng (Sg3)
1	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	18.040,41	6.597,08	11.443,33	4.781,24	4.871,25	1.790,84
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	44.387	36.121,16	8.265,84	6.047,97	1.600,42	617,45
3	Đất chưa sử dụng (CSD)	548	548	-	-	-	-
4	Đất làm muối (LMU)	608	608	-	-	-	-
5	Đất trồng lúa (LUC)	149.185,27	126.414,87	22.770,4	11.236,28	7.776,68	3.757,44
6	Đất trồng lúa khác (LUK)	1.608,59	1.373,68	234,91	234,91	-	-
7	Đất nông nghiệp khác (NKH)	213,02	179,61	33,41	16,72	5,19	11,5
8	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	56.760,75	43.240,72	13.520,03	9.195,08	3.885,33	439,62
9	Đất rừng phòng hộ (RPH)	5.223,12	1.431,43	3.791,69	1.318	651,12	1.822,57
10	Đất rừng sản xuất (RSX)	4.584,07	4.500,52	83,55	-	83,55	-
Tổng cộng (ha)		281.158,23	221.015,07	60.143,16	32.830,2	18.873,54	8.439,42
Tỷ lệ (%)		100	78,61	21,39	11,68	6,71	3,0



Phụ lục 8

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ MẶN HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Diện tích đất bị mặn hóa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Ha

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích điều tra	Đất không bị mặn hóa (Mh _N)	Đất bị mặn hóa			
				Tổng cộng	Mặn hóa nhẹ (Mh ₁)	Mặn hóa trung bình (Mh ₂)	Mặn hóa nặng (Mh ₃)
1	Huyện Long Phú	21.668	21.668	-	-	-	-
2	Huyện Cù Lao Dung	15.764	11.307,73	4.456,27	2.928,48	-	1.527,79
3	Thị xã Vĩnh Châu	42.347	3.025,71	39.321,29	21.095,36	7.828,98	10.396,95
4	Huyện Trần Đề	32.793	25.434,66	7.358,34	4.084,44	2.357,36	916,54
Tổng cộng (ha)		112.572	61.436,1	51.135,9	28.108,28	10.186,34	12.841,28
Tỷ lệ (%)		100	54,57	45,43	24,97	9,05	11,41

2. Diện tích đất bị mặn hóa theo loại sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích điều tra	Đất không bị mặn hóa (Mh _N)	Đất bị mặn hóa			
				Tổng cộng	Mặn hóa nhẹ (Mh ₁)	Mặn hóa trung bình (Mh ₂)	Mặn hóa nặng (Mh ₃)
1	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	13.577,49	11.574,41	2.003,08	2.003,08	-	-
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	11.910	9.056,63	2.853,37	2.853,37	-	-
3	Đất trồng lúa (LUC)	43.170	39.284,9	3.885,1	3.885,1	-	-
4	Đất trồng lúa khác (LUK)	1.414,51	56,16	1.358,35	1.358,35	-	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	36.359	1.386,19	34.972,81	11.945,19	10.186,34	12.841,28
6	Đất rừng phòng hộ (RPH)	4.905	-	4.905	4.905	-	-
7	Đất làm muối (LMU)	608	-	608	608	-	-
8	Đất nông nghiệp khác (NKH)	80	77,81	2,19	2,19	-	-
9	Đất chưa sử dụng (CSD)	548	-	548	548	-	-
Tổng cộng (ha)		112.572	61.436,1	51.135,9	28.108,28	10.186,34	12.841,28
Tỷ lệ (%)		100	54,57	45,43	24,97	9,05	11,41

3. Diện tích đất bị mặn hóa theo loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích điều tra	Đất không bị mặn hóa (Mh _N)	Đất bị mặn hóa			
					Tổng cộng	Mặn hóa nhẹ (Mh ₁)	Mặn hóa trung bình (Mh ₂)	Mặn hóa nặng (Mh ₃)
1	Đất cát giồng	Cz	5.609,72	5.609,72	-	-	-	-
2	Đất mặn ít và trung bình	M	20.326,21	18.619,86	1.706,35	1.706,35	-	-
3	Đất mặn sú vẹt được	Mm	5.453	5.453	-	-	-	-
4	Đất mặn nhiều	Mn	4.572,59	4.572,59	-	-	-	-
5	Đất lập liếp	N	12.838,94	12.321,28	517,66	517,66	-	-
6	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	29.646,93	29.646,93	-	-	-	-
7	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	17,02	17,02	-	-	-	-
8	Đất phèn tiềm tàng nông mặn	Sj1M	23.628,67	22.989,13	639,54	639,54	-	-
9	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	955,72	558,14	397,58	397,58	-	-
10	Đất phèn hoạt động sâu mặn	Sj2M	3.923,1	3.492,59	430,51	430,51	-	-
11	Đất phèn tiềm tàng sâu mặn	Sp2M	5.600,1	4.609,31	990,79	990,79	-	-
Tổng cộng (ha)			112.572	107.889,57	4.682,43	4.682,43	-	-
Tỷ lệ (%)			100	95,84	4,16	4,16	-	-



Phụ lục 9

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ PHÈN HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Đánh giá mức độ phèn hóa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Ha

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích điều tra	Đất không bị phèn hóa (Ph _N)	Đất bị phèn hóa			
				Tổng cộng	Phèn hóa nhẹ (Ph ₁)	Phèn hóa trung bình (Ph ₂)	Phèn hóa nặng (Ph ₃)
1	Huyện Long Phú	21.668	21.668	-	-	-	-
2	Huyện Cù Lao Dung	15.764	13.123,54	2.640,46	2.640,46	-	-
3	Thị xã Vĩnh Châu	42.347	41.829,34	517,66	517,66	-	-
4	Huyện Trần Đề	32.793	31.268,69	1.524,31	1.524,31	-	-
Tổng cộng (ha)		112.572	107.889,57	4.682,43	4.682,43	-	-
Tỷ lệ (%)		100	95,84	4,16	4,16	-	-

2. Đánh giá mức độ phèn hóa theo loại hình sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích điều tra	Đất không bị phèn hóa (Ph _N)	Đất bị phèn hóa			
				Tổng cộng	Phèn hóa nhẹ (Ph ₁)	Phèn hóa trung bình (Ph ₂)	Phèn hóa nặng (Ph ₃)
1	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	13.577,49	10.937,03	2.640,46	2.640,46	-	-
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	11.910	11.910	-	-	-	-
3	Đất trồng lúa (LUC)	43.170	41.134,41	2.035,59	2.035,59	-	-
4	Đất trồng lúa khác (LUK)	1.414,51	1.414,51	-	-	-	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	36.359	36.359	-	-	-	-
6	Đất rừng phòng hộ (RPH)	4.905	4.905	-	-	-	-
7	Đất làm muối (LMU)	608	608	-	-	-	-
8	Đất nông nghiệp khác (NKH)	80	73,62	6,38	6,38	-	-
9	Đất chưa sử dụng (CSD)	548	548	-	-	-	-
Tổng cộng (ha)		112.572	107.889,57	4.682,43	4.682,43	-	-
Tỷ lệ (%)		100	95,84	4,16	4,16	-	-

3. Đánh giá mức độ phèn hóa theo loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích điều tra	Đất không bị phèn hóa (Ph _N)	Đất bị phèn hóa			
					Tổng cộng	Phèn hóa nhẹ (Ph ₁)	Phèn hóa trung bình (Ph ₂)	Phèn hóa nặng (Ph ₃)
1	Đất cát giồng	Cz	5.609,72	5.609,72	-	-	-	-
2	Đất mặn ít và trung bình	M	20.326,21	18.619,86	1.706,35	1.706,35	-	-
3	Đất mặn sú vẹt đước	Mm	5.453	5.453	-	-	-	-
4	Đất mặn nhiều	Mn	4.572,59	4.572,59	-	-	-	-
5	Đất lập liếp	N	12.838,94	12.321,28	517,66	517,66	-	-
6	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	29.646,93	29.646,93	-	-	-	-
7	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	17,02	17,02	-	-	-	-
8	Đất phèn tiềm tàng nông mặn	Sj1M	23.628,67	22.989,13	639,54	639,54	-	-
9	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	955,72	558,14	397,58	397,58	-	-
10	Đất phèn hoạt động sâu mặn	Sj2M	3.923,1	3.492,59	430,51	430,51	-	-
11	Đất phèn tiềm tàng sâu mặn	Sp2M	5.600,1	4.609,31	990,79	990,79	-	-
Tổng cộng (ha)			112.572	107.889,57	4.682,43	4.682,43	-	-
Tỷ lệ (%)			100	95,84	4,16	4,16	-	-